



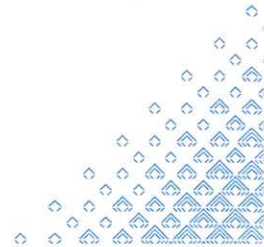
**HOA PHAT** CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA PHÁT

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III/2019**

**THÁNG 10 NĂM 2019**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>30.494.639.754.256</b>	<b>25.308.725.187.618</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>3.972.943.652.210</b>	<b>2.515.617.135.457</b>
Tiền	111		1.595.113.515.004	1.822.302.135.457
Các khoản tương đương tiền	112		2.377.830.137.206	693.315.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1.840.768.046.165</b>	<b>3.724.562.710.535</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	1.840.768.046.165	3.724.562.710.535
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3.854.081.869.718</b>	<b>3.210.278.608.751</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	2.462.803.413.789	2.281.760.501.157
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.267.865.728.973	810.319.171.039
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	147.528.078.254	150.952.350.749
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(35.752.723.173)	(37.693.842.866)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		11.637.371.875	4.940.428.672
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.5</b>	<b>18.945.703.297.422</b>	<b>14.115.139.048.908</b>
Hàng tồn kho	141		18.997.874.035.873	14.188.336.169.734
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(52.170.738.451)	(73.197.120.826)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.881.142.888.741</b>	<b>1.743.127.683.967</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		125.278.698.561	122.420.331.320
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.737.450.469.477	1.601.957.215.751
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		18.413.720.703	18.750.136.896



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>66.953.716.591.494</b>	<b>52.914.282.483.307</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>22.800.638.984</b>	<b>22.301.804.672</b>
Phải thu dài hạn khác	216	V.4	22.800.638.984	22.301.804.672
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>15.086.409.094.597</b>	<b>12.782.560.625.001</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	14.847.869.577.324	12.565.363.529.879
<i>Nguyên giá</i>	222		26.920.018.600.006	22.992.663.946.845
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(12.072.149.022.682)	(10.427.300.416.966)
Tài sản cố định vô hình	227	V8	238.539.517.273	217.197.095.122
<i>Nguyên giá</i>	228		300.958.728.463	268.391.812.870
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(62.419.211.190)	(51.194.717.748)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.9</b>	<b>175.242.985.695</b>	<b>179.740.530.488</b>
<i>Nguyên giá</i>	231		251.519.787.168	246.767.060.543
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(76.276.801.473)	(67.026.530.055)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>49.990.309.005.285</b>	<b>38.107.320.507.117</b>
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		1.012.982.172.961	910.420.483.699
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	48.977.326.832.324	37.196.900.023.418
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>25.878.820.359</b>	<b>66.584.926.457</b>
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		700.000.000	700.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2	25.178.820.359	65.884.926.457
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.653.076.046.574</b>	<b>1.755.774.089.572</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.303.253.656.147	1.461.311.868.435
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		281.874.930.730	206.227.896.900
Lợi thế thương mại	269	V.11	67.947.459.697	88.234.324.237
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>97.448.356.345.750</b>	<b>78.223.007.670.925</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>51.398.830.400.376</b>	<b>37.600.057.830.115</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>24.505.625.834.712</b>	<b>22.636.149.492.136</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311		4.536.316.402.453	8.706.913.341.857
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		262.015.344.026	361.444.408.581
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	736.281.936.723	481.510.200.714
Phải trả người lao động	314		141.913.176.823	252.288.255.386
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	401.495.559.820	261.634.131.158
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		20.457.672.937	9.929.720.982
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	292.809.486.981	300.069.780.261
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		17.430.383.939.442	11.494.717.393.327
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	5.810.474.497	6.238.723.132
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		678.141.841.010	761.403.536.738
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>26.893.204.565.664</b>	<b>14.963.908.337.979</b>
Phải trả người bán dài hạn	331		5.442.021.158.324	1.647.091.707.192
Chi phí phải trả dài hạn	333	V.13	634.735.006.481	451.100.573.027
Phải trả dài hạn khác	337	V.14	57.055.090.267	36.480.820.999
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		20.738.255.458.345	12.810.996.979.972
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		556.624.490	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.15	20.581.227.757	18.238.256.789

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>46.049.525.945.374</b>	<b>40.622.949.840.810</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>46.049.525.945.374</b>	<b>40.622.949.840.810</b>
Vốn cổ phần	411		27.610.741.150.000	21.239.071.660.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27.610.741.150.000	21.239.071.660.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.211.560.416.270	3.211.560.416.270
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		330.640.623	276.819.257
Quỹ đầu tư phát triển	418		918.641.612.156	918.641.612.156
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.125.697.615.600	15.126.437.863.905
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.370.941.898.659	6.553.423.653.491
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.754.755.716.941	8.573.014.210.414
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		182.554.510.725	126.961.469.222
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>97.448.356.345.750</b>	<b>78.223.007.670.925</b>

Hưng Yên, ngày 25 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**

Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2019		Quý III năm 2018		9 tháng năm 2019		9 tháng năm 2018	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.349.518.976.186	14.393.503.062.099	46.395.817.641.180	41.988.043.416.933	46.395.817.641.180	41.988.043.416.933	46.395.817.641.180	41.988.043.416.933
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	262.487.576.044	205.156.935.686	712.928.137.242	537.795.768.731	712.928.137.242	537.795.768.731	712.928.137.242	537.795.768.731
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	15.087.031.400.142	14.188.346.126.413	45.682.889.503.938	41.450.247.648.202	45.682.889.503.938	41.450.247.648.202	45.682.889.503.938	41.450.247.648.202
11	Giá vốn hàng bán	12.385.057.811.865	10.925.130.035.885	37.333.197.924.013	32.340.247.271.741	37.333.197.924.013	32.340.247.271.741	37.333.197.924.013	32.340.247.271.741
20	Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	2.701.973.588.277	3.263.216.090.528	8.349.691.579.925	9.110.000.376.461	8.349.691.579.925	9.110.000.376.461	8.349.691.579.925	9.110.000.376.461
21	Doanh thu hoạt động tài chính	138.550.988.697	79.985.465.695	338.975.872.164	222.719.612.661	338.975.872.164	222.719.612.661	338.975.872.164	222.719.612.661
22	Chi phí tài chính	328.517.389.602	234.345.232.708	859.867.103.617	565.344.242.003	859.867.103.617	565.344.242.003	859.867.103.617	565.344.242.003
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	265.895.204.863	141.685.345.016	666.483.573.333	394.925.109.747	666.483.573.333	394.925.109.747	666.483.573.333	394.925.109.747
24	Lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-	-	-	-
25	Chi phí bán hàng	226.510.475.946	188.483.553.715	688.575.545.978	487.021.177.736	688.575.545.978	487.021.177.736	688.575.545.978	487.021.177.736
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	150.483.484.286	51.780.664.435	377.951.427.355	232.475.466.121	377.951.427.355	232.475.466.121	377.951.427.355	232.475.466.121
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	2.135.013.227.140	2.868.592.105.365	6.762.273.375.139	8.047.879.103.262	6.762.273.375.139	8.047.879.103.262	6.762.273.375.139	8.047.879.103.262
31	Thu nhập khác	179.267.698.034	79.210.487.446	467.193.923.021	345.186.700.470	467.193.923.021	345.186.700.470	467.193.923.021	345.186.700.470
32	Chi phí khác	153.366.194.692	99.716.528.968	417.799.746.415	359.322.532.793	417.799.746.415	359.322.532.793	417.799.746.415	359.322.532.793
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	25.901.503.342	(20.506.041.522)	49.394.176.606	(14.135.832.323)	49.394.176.606	(14.135.832.323)	49.394.176.606	(14.135.832.323)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	2.160.914.730.482	2.848.086.063.843	6.811.667.551.745	8.033.743.270.939	6.811.667.551.745	8.033.743.270.939	6.811.667.551.745	8.033.743.270.939
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	397.723.133.076	445.904.279.612	1.231.879.554.476	1.216.811.806.929	1.231.879.554.476	1.216.811.806.929	1.231.879.554.476	1.216.811.806.929
52	Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	(31.221.367.630)	(6.240.831.886)	(75.090.409.341)	(16.618.994.670)	(75.090.409.341)	(16.618.994.670)	(75.090.409.341)	(16.618.994.670)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	1.794.412.965.036	2.408.422.616.117	5.654.878.406.610	6.833.550.458.680	5.654.878.406.610	6.833.550.458.680	5.654.878.406.610	6.833.550.458.680
61	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	1.754.755.716.941	2.401.952.451.707	5.590.744.096.206	6.808.793.464.114	5.590.744.096.206	6.808.793.464.114	5.590.744.096.206	6.808.793.464.114
62	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	39.657.248.095	6.470.164.410	649.134.310.404	24.756.994.566	649.134.310.404	24.756.994.566	649.134.310.404	24.756.994.566

Người lập biểu  
  
Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng  
  
Phạm Thị Kim Oanh



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/09/2019

	Mã số	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2019 VND	9 tháng đầu năm 2018 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01		6.811.667.551.745	8.033.743.270.939
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		1.834.814.990.013	1.706.232.790.598
Các khoản dự phòng	03		(21.052.169.735)	(54.816.830.955)
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	04		15.037.987.627	26.500.547.308
	05		(297.060.991.102)	(86.417.297.943)
Chi phí lãi vay	06		666.483.573.333	394.925.109.747
<b>Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>9.009.890.941.881</b>	<b>10.020.167.589.694</b>
Biến động các khoản phải thu	09		(752.028.690.044)	(416.567.559.123)
Biến động hàng tồn kho	10		(4.912.100.165.401)	(2.488.722.474.387)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(22.310.889.510)	724.893.599.449
Biến động chi phí trả trước	12		120.396.365.287	(502.015.009.136)
Tiền lãi vay đã trả	14		(605.358.467.387)	(382.391.479.426)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(954.397.108.716)	(846.852.929.030)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(301.635.719.228)	(236.144.993.384)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>1.582.456.266.882</b>	<b>5.872.366.744.657</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(16.296.485.681.155)	(19.840.307.745.526)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		11.693.922.985	63.247.251.268
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(3.829.255.044.779)	(9.833.961.263.402)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		5.753.755.815.247	13.849.693.202.984
Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(115.947.860.804)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	15.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		393.280.634.323	822.834.837.866
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(13.967.010.353.379)</b>	<b>(15.039.441.577.614)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/09/2019

	Mã số	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2019 VND	9 tháng đầu năm 2018 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	11.424.719.202
Tiền thu từ đi vay	33		50.689.380.372.461	37.676.280.013.260
Tiền trả nợ gốc vay	34		(36.835.223.808.711)	(28.805.393.679.725)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.371.638.565)	(4.352.809.006)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>13.841.784.925.185</b>	<b>8.877.958.243.731</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>1.457.230.838.688</b>	<b>(289.116.589.226)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>2.515.617.135.457</b>	<b>4.264.641.954.689</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		95.678.065	626.302.799
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>3.972.943.652.210</b>	<b>3.976.151.668.262</b>

Hung Yên, ngày 25 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh



Trần Tuấn Dương



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

#### 2. Ngành nghề kinh doanh

- Cho thuê văn phòng;
- Đầu tư tài chính;
- Đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng, kỹ thuật khu công nghiệp và khu đô thị;
- Sản xuất hàng nội thất phục vụ văn phòng, gia đình, trường học;
- Sản xuất và chế biến gỗ;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí (chủ yếu là máy móc xây dựng, bàn ghế, tủ văn phòng);
- Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện;
- Buôn bán ô tô, xe máy, thiết bị phụ tùng, ngành công nghiệp vận tải và khai thác mỏ và phương tiện vận tải;
- Sản xuất, kinh doanh các loại máy xây dựng và máy khai thác mỏ;
- Buôn bán đồ điện, điện tử, thiết bị quang học;
- Sản xuất, kinh doanh, lắp ráp, đặt, sửa chữa, bảo hành hàng điện tử, điện lạnh, điện dân dụng, điều hòa không khí;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu và các sản phẩm nhựa plastic;
- Quảng cáo;
- Xây dựng công nghiệp và dân dụng;
- Khai thác đá, cát, sỏi;
- Sản xuất, kinh doanh và lắp ráp các sản phẩm nội thất và thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Tư vấn đầu tư trong và ngoài nước (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Sản xuất và mua bán kim loại màu các loại, phế liệu và kim loại màu;
- Buôn bán và xuất nhập khẩu thép, vật tư thiết bị luyện và cán thép;
- Sản xuất cán kéo thép và sản xuất tôn lợp;
- Khai thác quặng kim loại;
- Mua bán kim loại, quặng kim loại, sắt thép phế liệu;
- Luyện gang thép; đúc gang, sắt, thép;
- Sản xuất ống thép không mạ và có mạ, ống inox ;
- Sản xuất và mua bán tôn mạ kẽm, tôn mạ màu, tôn lợp;
- Dịch vụ thể dục, thể thao (đào tạo, tổ chức thi đấu, chuyển giao vận động viên);
- Xây dựng, cho thuê sân tập và sân thi đấu thể thao;
- Ủy thác xuất- nhập khẩu;
- Chăn nuôi lợn, bò, gia cầm, chăn nuôi khác, hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Chế biến bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Buôn bán máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;

#### 3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

### 4. Cấu trúc Tập đoàn

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 11  
Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0

• Danh sách các công ty con		Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn	Quyền biểu quyết của Tập đoàn
<b>1 Công ty CP Đầu tư Khoáng sản An Thông</b> Địa chỉ: Số 415, đường Trần Phú, P. Trần Phú, thị xã Hà Giang, tỉnh Hà Giang		99,96%	99,96%
<b>2 Công ty CP Thép Hòa Phát Hải Dương</b> Địa chỉ: Xã Hiệp Sơn, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương		99,99%	99,99%
<b>3 Công ty CP Thép Hoà Phát Dung Quất</b> Địa chỉ: Khu kinh tế Dung Quất, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, VN		100,00%	100,00%
<b>4 Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên</b> Địa chỉ: KCN Phố nổi A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt nam		100,00%	100,00%
<b>5 Công ty TNHH Ống thép Hòa phát</b> Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, VN		99,97%	99,97%
<b>6 Công ty TNHH Tôn Hòa Phát</b> Địa chỉ: Đường E1, khu E, khu công nghiệp Phố Nổi A, xã Lạc Đạo, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam		100,00%	100,00%
<b>7 Công ty TNHH Chế tạo kim loại Hòa phát</b> Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, VN		99,86%	99,86%
<b>8 Công ty Cổ phần Nội thất Hòa phát</b> Địa chỉ: Đường B4, khu B, KCN Phố Nổi A, Lạc Hồng, Văn Lâm, Hưng Yên		99,60%	99,60%
<b>9 Công ty TNHH Điện lạnh Hòa phát</b> Địa chỉ: Xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên		99,67%	99,67%
<b>10 Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị Hòa phát</b> Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, VN		99,85%	99,85%
<b>11 Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát</b> Địa chỉ: Khu công nghiệp Phố Nổi A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, VN		99,99%	99,99%

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”).

### III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng

### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các khoản mục tài sản có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được qui đổi sang VND theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng có giao dịch nhiều nhất tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản mục nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được qui đổi sang VND theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng có giao dịch nhiều nhất tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND được qui đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

*Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:* Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

*Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:* Phương pháp đơn giá bình quân gia quyền

*Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Kê khai thường xuyên

*Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

*Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính):* TSCĐ phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, trong bảng Bảng cân đối kế toán hợp nhất phản ánh 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

*Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):* áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

*Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:* Bất động sản đầu tư được ghi nhận nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của BĐS đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản hoạt động theo cách thức dự kiến

*Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:* Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

### 7. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

*Công ty con:* là đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của Công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

*Các khoản đầu tư vào công ty liên kết:* được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua

### 8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi nhận vào nguyên giá các tài sản này.

### 9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước, lợi thế thương mại

*Chi phí trả trước:* Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

*Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:* Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính không quá 10 năm.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

### 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

*Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:* Được ghi nhận theo số vốn góp thực góp của chủ sở hữu.

*Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:* Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

*Doanh thu bán hàng:* Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại

*Doanh thu cung cấp dịch vụ:* Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của dịch vụ tại ngày kết thúc năm kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

*Doanh thu cho thuê:* Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

*Doanh thu bán căn hộ:* Doanh thu bán căn hộ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm bán hoặc hoàn thành bàn giao bất động sản, tùy theo thời điểm nào muộn hơn.

*Thu nhập từ tiền lãi:* Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	23.833.157.565	21.227.327.440
Tiền gửi ngân hàng	1.543.586.395.439	1.801.074.808.017
Tiền đang chuyển	27.693.962.000	-
Các khoản tương đương tiền	2.377.830.137.206	693.315.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>3.972.943.652.210</u></b>	<b><u>2.515.617.135.457</u></b>

**2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn</b>				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	1.840.768.046.165	1.840.768.046.165	3.724.562.710.535	3.724.562.710.535
	<u>1.840.768.046.165</u>	<u>1.840.768.046.165</u>	<u>3.724.562.710.535</u>	<u>3.724.562.710.535</u>
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn</b>				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	25.178.820.359	25.178.820.359	65.884.926.457	65.884.926.457
	<u>25.178.820.359</u>	<u>25.178.820.359</u>	<u>65.884.926.457</u>	<u>65.884.926.457</u>

**3. Phải thu của khách hàng**

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>				
Phải thu của khách hàng	2.462.803.413.789	(33.552.723.173)	2.281.760.501.157	(35.493.842.866)
<b>Cộng ngắn hạn</b>	<u>2.462.803.413.789</u>	<u>(33.552.723.173)</u>	<u>2.281.760.501.157</u>	<u>(35.493.842.866)</u>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4. Phải thu khác**

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu khác – ngắn hạn</b>				
Lãi phải thu	24.826.168.557	-	81.149.546.700	-
Phải thu khác	122.701.909.697	(2.200.000.000)	69.802.804.049	(2.200.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>147.528.078.254</b>	<b>(2.200.000.000)</b>	<b>150.952.350.749</b>	<b>(2.200.000.000)</b>
<b>Phải thu khác – dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	22.725.880.991	-	12.012.625.000	-
Phải thu khác	74.757.993	-	10.289.179.672	-
<b>Cộng</b>	<b>22.800.638.984</b>	<b>-</b>	<b>22.301.804.672</b>	<b>-</b>

**5. Hàng tồn kho**

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	1.125.785.547.586	-	1.623.197.709.854	-
Nguyên liệu, vật liệu	9.258.107.196.800	(4.875.308.815)	4.961.008.117.990	(20.733.723.761)
Công cụ, dụng cụ	1.151.021.521.131	(5.772.469.455)	1.332.123.835.404	(5.238.692.265)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.942.217.211.180	(24.962.186.000)	2.141.040.914.296	(11.097.564.473)
Thành phẩm	4.195.656.911.647	(4.872.687.737)	3.580.989.993.951	(24.439.053.883)
Hàng hóa	1.116.478.636.102	(11.688.086.444)	543.305.582.635	(11.688.086.444)
Hàng gửi bán	208.607.011.427	-	6.670.015.604	-
<b>Cộng</b>	<b>18.997.874.035.873</b>	<b>(52.170.738.451)</b>	<b>14.188.336.169.734</b>	<b>(73.197.120.826)</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND
Số dư đầu kỳ	<b>37.196.900.023.418</b>
Tăng trong kỳ	15.713.110.801.969
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(3.852.092.687.152)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(28.166.367.152)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(49.277.896.315)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(838.915.166)
Thanh lý	(730.150.000)
Biến động khác	(1.577.977.278)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>48.977.326.832.324</b>

**Chi tiết**

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
Dự án KINH GANG thép Dung Quất	44.600.046.673.448	33.754.919.592.351
Dự án Nhà máy tôn mạ màu	2.494.919.606.414	2.540.735.364.553
Dự án Nông nghiệp	448.037.420.594	252.111.559.414
Dự án khác	1.434.323.131.868	649.133.507.100
<b>Cộng</b>	<b>48.977.326.832.324</b>	<b>37.196.900.023.418</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm		TSCĐ hữu hình khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2019	5.443.056.494.039	16.249.878.974.087	936.724.916.922	73.040.957.140	284.786.687.591	5.175.917.066	22.992.663.946.845							
Mua trong kỳ	6.575.775.426	127.257.282.039	55.219.645.562	18.003.187.414	-	313.232.811	207.369.123.252							
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.375.120.946.148	2.407.471.518.342	22.377.241.674	7.953.053.186	39.116.725.752	53.202.050	3.852.092.687.152							
Chuyển sang CPTT dài hạn	(1.542.271.353)	-	-	-	-	-	(1.542.271.353)							
Thanh lý, nhượng bán	(4.006.564.671)	(62.757.425.354)	(18.823.174.193)	(386.096.944)	-	-	(85.973.261.162)							
Biến động khác	55.407.089	(45.149.798.181)	533.636.364	(30.870.000)	-	-	(44.591.624.728)							
<b>Số dư tại ngày 30/09/2019</b>	<b>6.819.259.786.678</b>	<b>18.676.700.550.933</b>	<b>996.032.266.329</b>	<b>98.580.230.796</b>	<b>323.903.413.343</b>	<b>5.542.351.927</b>	<b>26.920.018.600.006</b>							
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>														
Số dư tại ngày 01/01/2019	1.727.328.640.341	8.121.862.125.586	435.126.501.546	39.583.083.271	101.915.939.624	1.484.126.598	10.427.300.416.966							
Khấu hao trong kỳ	322.670.268.412	1.274.419.391.932	94.496.236.858	12.664.107.403	65.268.600.203	464.178.397	1.769.982.783.205							
Thanh lý, nhượng bán	(1.778.225.560)	(60.241.608.297)	(17.456.430.540)	(386.096.944)	-	-	(79.862.361.341)							
Biến động khác	(150.668.828)	(45.090.277.320)	-	(30.870.000)	-	-	(45.271.816.148)							
<b>Số dư tại ngày 30/09/2019</b>	<b>2.048.070.014.365</b>	<b>9.290.949.631.901</b>	<b>512.166.307.864</b>	<b>51.830.223.730</b>	<b>167.184.539.827</b>	<b>1.948.304.995</b>	<b>12.072.149.022.682</b>							
<b>Giá trị còn lại</b>														
Tại ngày 01/01/2019	3.715.727.853.698	8.128.016.848.501	501.598.415.376	33.457.873.869	182.870.747.967	3.691.790.468	12.565.363.529.879							
Tại ngày 30/09/2019	4.771.189.772.313	9.385.750.919.032	483.865.958.465	46.750.007.066	156.718.873.516	3.594.046.932	14.847.869.577.324							

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư tại ngày 01/01/2019	230.430.259.099	36.460.644.107	1.500.909.664	268.391.812.870
- Mua trong kỳ	-	4.400.548.441	-	4.400.548.441
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	28.166.367.152	-	28.166.367.152
<b>Số dư tại ngày 30/09/2019</b>	<b>230.430.259.099</b>	<b>69.027.559.700</b>	<b>1.500.909.664</b>	<b>300.958.728.463</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư tại ngày 01/01/2019	35.303.798.938	14.390.009.146	1.500.909.664	51.194.717.748
- Khấu hao trong kỳ	2.713.131.599	8.511.361.843	-	11.224.493.442
<b>Số dư tại ngày 30/09/2019</b>	<b>38.016.930.537</b>	<b>22.901.370.989</b>	<b>1.500.909.664</b>	<b>62.419.211.190</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01/01/2019	195.126.460.161	22.070.634.961	-	217.197.095.122
Tại ngày 30/09/2019	192.413.328.562	46.126.188.711	-	238.539.517.273

**9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2019	15.780.994.600	230.986.065.943	246.767.060.543
Tăng trong kỳ	-	4.752.726.625	4.752.726.625
<b>Số dư ngày 30/09/2019</b>	<b>15.780.994.600</b>	<b>235.738.792.568</b>	<b>251.519.787.168</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2019	-	67.026.530.055	67.026.530.055
Khấu hao trong kỳ	-	9.250.271.418	9.250.271.418
<b>Số dư ngày 30/09/2019</b>	<b>-</b>	<b>76.276.801.473</b>	<b>76.276.801.473</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2019	15.780.994.600	163.959.535.888	179.740.530.488
Tại ngày 30/09/2019	15.780.994.600	159.461.991.095	175.242.985.695

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**10. Chi phí trả trước dài hạn**

	Chi phí đất trả trước	Công cụ dụng cụ	Chi phí sửa chữa văn phòng và nhà xưởng	Chi phí đền bù đất và giải phóng mặt bằng	Chi phí đi vay	Khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2019	518.700.698.252	85.366.234.919	470.808.008.956	74.292.781.907	81.975.918.506	230.168.225.895	1.461.311.868.435
Tăng trong kỳ	-	70.157.590.849	82.123.376.246	2.550.900.000	1.353.999.700	49.806.615.794	205.992.482.589
Đầu tư XD/CB hoàn thành	3.065.854.836	3.043.343.161	28.996.108.219	14.057.610.338	-	114.979.761	49.277.896.315
Chuyển từ TSCĐ hữu hình	-	1.542.271.353	-	-	-	-	1.542.271.353
Biến động khác	-	(31.768.323)	-	-	-	-	(31.768.323)
Thanh lý	(172.548.500)	(6.924.561)	-	-	-	-	(179.473.061)
Phân bổ trong kỳ	(25.418.777.408)	(61.101.683.342)	(260.875.603.372)	(4.316.590.029)	(13.157.244.381)	(49.789.722.629)	(414.659.621.161)
Phân loại lại	64.768.465.265	(1.180.823.320)	627.810.386	15.745.016	-	(64.231.197.347)	-
<b>Số dư tại ngày 30/09/2019</b>	<b>560.943.692.445</b>	<b>97.788.240.736</b>	<b>321.679.700.435</b>	<b>86.600.447.232</b>	<b>70.172.673.825</b>	<b>166.068.901.474</b>	<b>1.303.253.656.147</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**11. Lợi thế thương mại**

Công ty	Tại ngày 30/09/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị còn lại VND	Giá gốc VND	Giá trị còn lại VND
Công ty CP Năng Lượng Hòa Phát	206.244.396.684	13.749.626.436	206.244.396.684	29.217.956.190
Công ty TNHH Chăn nuôi Lạc Thủy	4.367.130.430	3.602.882.596	4.367.130.430	3.930.417.382
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Nhơn Trạch	195.950.665	195.950.665	195.950.665	195.950.665
Công ty CP Xây dựng Long Việt	59.880.000.000	50.399.000.000	59.880.000.000	54.890.000.000
<b>Cộng</b>	<b>270.687.477.779</b>	<b>67.947.459.697</b>	<b>270.687.477.779</b>	<b>88.234.324.237</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Tại ngày 01/01/2019		Số phải nộp trong kỳ		Số đã nộp trong kỳ		Tại ngày 30/09/2019	
	VND		VND		VND		VND	
Thuế giá trị gia tăng	74.343.041.830		666.000.744.698		(683.766.617.834)		56.577.168.694	
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	7.841.813		2.745.850.471.842		(2.745.858.313.655)		-	
Thuế GTGT, TNDN nộp thay nhà thầu	13.619.484.328		71.010.316.019		(73.821.721.872)		10.808.078.475	
Thuế xuất nhập khẩu	198.446.246		187.860.233.318		(187.326.006.733)		732.672.831	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	372.463.071.710		1.231.948.607.822		(955.709.071.710)		648.702.607.822	
Thuế thu nhập cá nhân	3.536.723.610		28.077.559.019		(27.586.828.371)		4.027.454.258	
Thuế tiêu thụ đặc biệt	241.999.747		59.870.957.010		(59.415.082.815)		697.873.942	
Thuế tài nguyên	17.029.601.830		87.701.569.453		(96.218.451.313)		8.512.719.970	
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-		8.914.888.368		(6.981.029.207)		1.933.859.161	
Các loại thuế, phí khác	69.989.600		87.376.217.391		(83.156.705.421)		4.289.501.570	
<b>Tổng</b>	<b>481.510.200.714</b>		<b>5.174.611.564.940</b>		<b>(4.919.839.828.931)</b>		<b>736.281.936.723</b>	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**13. Chi phí phải trả**

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
Chi phí lãi vay	236.158.355.681	134.576.976.320
Phí vận chuyển	14.708.586.743	10.328.348.793
Chi phí khuyến mại	52.994.732.320	46.566.249.185
Tiền điện	43.613.671.565	46.778.473.607
Các khoản khác	54.020.213.511	23.384.083.253
<b>Cộng</b>	<b>401.495.559.820</b>	<b>261.634.131.158</b>
<b>Chi phí phải trả dài hạn</b>		
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn đất KCN	634.735.006.481	451.100.573.027
<b>Cộng</b>	<b>634.735.006.481</b>	<b>451.100.573.027</b>

**14. Phải trả khác**

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Phải trả khác ngắn hạn</b>		
Lãi vay và cổ tức phải trả	2.707.284.797	6.620.937.832
Các khoản hỗ trợ khách hàng	75.852.444.364	46.513.739.461
Phải trả về hoạt động xuất nhập khẩu	58.425.540.608	137.111.395.750
Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm	34.397.012.327	26.193.773.064
Các khoản phải trả khác	121.427.204.885	83.629.934.154
<b>Cộng</b>	<b>292.809.486.981</b>	<b>300.069.780.261</b>
<b>Phải trả khác dài hạn</b>		
Quỹ kinh phí bảo trì căn hộ	36.316.515.458	24.620.141.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.738.574.809	11.860.679.599
<b>Cộng</b>	<b>57.055.090.267</b>	<b>36.480.820.999</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**15. Dự phòng phải trả**

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Dự phòng phải trả ngắn hạn</b>		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	5.810.474.497	6.238.723.132
<b>Cộng</b>	<u><b>5.810.474.497</b></u>	<u><b>6.238.723.132</b></u>
<b>Dự phòng phải trả dài hạn</b>		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	9.876.411.766	8.033.835.117
Ký quỹ phục hồi môi trường	10.704.815.991	10.204.421.672
<b>Cộng</b>	<u><b>20.581.227.757</b></u>	<u><b>18.238.256.789</b></u>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**16. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND					VND	VND		
Số dư tại ngày 01/01/2018	15.170.790.000.000	3.202.198.967.068	-	(1.693.270.000)	518.641.612.156	-	13.397.029.077.196	110.613.825.490	32.397.580.211.910	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	8.573.014.210.414	27.536.495.813	8.600.550.706.227	
Ảnh hưởng của giao dịch mua công ty con	-	-	-	-	-	-	-	120.000.000	120.000.000	
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	6.068.281.660.000	-	-	-	-	-	(6.068.281.660.000)	-	-	
Thu hồi cổ phiếu thưởng cho nhân viên làm cổ phiếu quỹ	-	-	-	(370.000.000)	-	-	370.000.000	-	-	
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	9.361.449.202	-	2.063.270.000	-	-	-	-	11.424.719.202	
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	(10.013.052.081)	(10.013.052.081)	
Phân bổ quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(179.745.489.236)	(1.295.800.000)	(181.041.289.236)	
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành, thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-	(180.700.000.000)	-	(180.700.000.000)	
Phân bổ quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	400.000.000.000	-	(400.000.000.000)	-	-	
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do chuyển đổi đồng tiền báo cáo	-	-	-	-	-	276.819.257	-	-	276.819.257	
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	(15.248.274.469)	-	(15.248.274.469)	
<b>Số dư tại ngày 31/12/2018</b>	<b>21.239.071.660.000</b>	<b>3.211.560.416.270</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>918.641.612.156</b>	<b>276.819.257</b>	<b>15.126.437.863.905</b>	<b>126.961.469.222</b>	<b>40.622.949.840.810</b>	



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND*	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2019	21.239.071.660.000	3.211.560.416.270	-	918.641.612.156	-	-	276.819.257	15.126.437.863.905	126.961.469.222	40.622.949.840.810	5.654.878.406.610	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	5.590.744.096.206	64.134.310.404	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	6.371.669.490.000	-	-	-	-	-	-	(6.371.669.490.000)	-	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân bổ quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành, thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do chuyển đổi đồng tiền báo cáo	-	-	-	-	-	-	-	-	53.821.366	-	-	-	-	-	-	53.821.366
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(92.631.011)	-	-	-	-	-	(92.631.011)
Số dư tại ngày 30/09/2019	27.610.741.150.000	3.211.560.416.270	-	918.641.612.156	-	-	330.640.623	14.125.697.615.600	182.554.510.725	46.049.525.945.374	53.821.366	-	-	-	-	46.049.525.945.374

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA PHẠT

Trụ sở: KCN Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

VPGD: 66 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

ĐT: 024 3628 2011 | F: 024 3974 7753

www.hoaphat.com.vn

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**b. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu**

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	21.239.071.660.000	15.170.790.000.000
Phát hành thêm vốn cho cổ đông hiện hữu	-	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	6.371.669.490.000	6.068.281.660.000
Vốn góp cuối kỳ	27.610.741.150.000	21.239.071.660.000

**c. Cổ phiếu**

	30/09/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	2.761.074.115	2.123.907.166
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>		
Cổ phiếu phổ thông	2.761.074.115	2.123.907.166
<b>Số lượng cổ phiếu thu hồi làm cổ phiếu quỹ</b>		
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	2.761.074.115	2.123.907.166
Cổ phiếu phổ thông	2.761.074.115	2.123.907.166
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

**d. Các quỹ của doanh nghiệp**

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	918.641.612.156	918.641.612.156
Quỹ khen thưởng phúc lợi	678.141.841.010	761.403.536.738

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý III năm 2019 VND	Quý III năm 2018 VND
Bán hàng	15.064.323.111.863	14.072.829.730.237
Cung cấp dịch vụ	48.280.653.128	28.053.820.036
Cho thuê bất động sản	80.676.446.202	211.612.403.481
Doanh thu bán bất động sản	153.420.202.835	78.064.850.000
Doanh thu khác	2.818.562.158	2.942.258.345
<b>Cộng</b>	<b>15.349.518.976.186</b>	<b>14.393.503.062.099</b>

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Quý III năm 2019 VND	Quý III năm 2018 VND
Chiết khấu thương mại	233.179.527.486	191.226.576.766
Giảm giá hàng bán	688.442.974	181.211.301
Hàng bán bị trả lại	28.619.605.584	13.749.147.619
<b>Cộng</b>	<b>262.487.576.044</b>	<b>205.156.935.686</b>

**3. Giá vốn hàng bán**

	Quý III năm 2019 VND	Quý III năm 2018 VND
Thành phẩm, hàng hóa đã bán	12.222.318.803.923	10.732.618.079.742
Dịch vụ đã cung ứng	44.386.020.769	11.227.314.095
Giá vốn bất động sản cho thuê	30.622.876.641	138.743.322.393
Giá vốn bất động sản đã bán	85.169.433.661	41.140.083.715
Giá vốn khác	2.560.676.871	1.401.235.940
<b>Cộng</b>	<b>12.385.057.811.865</b>	<b>10.925.130.035.885</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

### 4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III năm 2019 VND	Quý III năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	81.885.746.846	41.857.218.939
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	54.847.542.454	35.841.710.822
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.321.011.527	4.956.064
Doanh thu hoạt động tài chính khác	496.687.870	2.281.579.870
<b>Cộng</b>	<b>138.550.988.697</b>	<b>79.985.465.695</b>

### 5. Chi phí tài chính

	Quý III năm 2019 VND	Quý III năm 2018 VND
Chi phí lãi vay	265.895.204.863	141.685.345.016
Chiết khấu thanh toán	2.924.341.000	3.781.962.954
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	42.000.473.093	59.764.917.360
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	16.358.999.154	26.505.503.372
Chi phí tài chính khác	1.338.371.492	2.607.504.006
<b>Cộng</b>	<b>328.517.389.602</b>	<b>234.345.232.708</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**6. Chi phí bán hàng**

	Quý III năm 2019 VND	Quý III năm 2018 VND
Chi phí quảng cáo	18.483.631.056	13.743.005.976
Chi phí nhân viên	25.330.154.321	20.775.631.857
Chi phí khấu hao	6.547.652.802	6.432.572.668
Chi phí vận chuyển	80.429.671.510	76.089.522.929
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	95.719.366.257	71.442.820.285
<b>Cộng</b>	<b>226.510.475.946</b>	<b>188.483.553.715</b>

**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý III năm 2019 VND	Quý III năm 2018 VND
Phân bổ lợi thế thương mại	6.762.288.180	6.980.644.704
Chi phí nhân viên	53.244.330.235	46.078.556.682
Chi phí khấu hao	15.829.819.661	9.852.208.553
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	74.647.046.210	(11.130.745.504)
<b>Cộng</b>	<b>150.483.484.286</b>	<b>51.780.664.435</b>

HOA PHAT

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

### **VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

#### **1. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau.

Các giao dịch giữa các bộ phận được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Chi tiêu	Đầu tư tài chính (Công ty mẹ)		Sản xuất và kinh doanh thép		Sản xuất công nghiệp khác		Kinh doanh bất động sản		Nông nghiệp		Loại trừ		Tổng cộng	
	VND	2	VND	3	VND	4	VND	5	VND	6	VND	7	VND	9
<b>Số liệu Quý III năm 2019</b>														
<b>Doanh thu</b>														
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	-		12.291.051.717.778		724.935.730.450		254.555.511.343		1.816.488.440.571					15.087.031.400.142
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	20.704.720.452		9.533.815.089.444		29.387.855.969		4.974.619.616		728.651.400				(9.589.610.936.881)	-
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>20.704.720.452</b>		<b>21.824.866.807.222</b>		<b>754.323.586.419</b>		<b>259.530.130.959</b>		<b>1.817.217.091.971</b>				<b>(9.589.610.936.881)</b>	<b>15.087.031.400.142</b>
<b>Kết quả</b>														
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.699.647.285.510		2.033.383.370.008		123.959.658.553		91.934.626.132		92.232.921.350				(1.906.144.634.413)	2.135.013.227.140
Thu nhập khác	769.070.279		170.086.640.416		8.072.348.278		409.984.619		700.352.277				(770.697.835)	179.267.698.034
Chi phí khác	951.006.974		150.240.072.919		268.454.293		1.829.984.439		76.676.067				-	153.366.194.692
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận	1.699.465.348.815		2.053.229.937.505		131.763.552.538		90.514.626.312		92.856.597.560				(1.906.915.332.248)	2.160.914.730.482
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-		337.454.197.116		24.858.161.301		26.541.708.370		8.869.066.289				-	397.723.133.076
Lợi ích/chi phí thuế thu nhập hoãn lại	-		(1.228.323.797)		353.497.659		(3.090.437.042)		(2.810.841)				(27.253.293.609)	(31.221.367.630)
<b>Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế của bộ phận</b>	<b>1.699.465.348.815</b>		<b>1.717.004.064.186</b>		<b>106.551.893.578</b>		<b>67.063.354.984</b>		<b>83.990.342.112</b>				<b>(1.879.662.038.639)</b>	<b>1.794.412.965.036</b>
<b>Tại ngày 30/09/2019</b>														
Tài sản bộ phận	43.285.735.649.806		91.649.898.238.478		1.512.442.237.755		3.242.978.033.637		5.336.815.111.677				(47.579.512.925.603)	97.448.356.345.750
<b>Tổng tài sản</b>	<b>43.285.735.649.806</b>		<b>91.649.898.238.478</b>		<b>1.512.442.237.755</b>		<b>3.242.978.033.637</b>		<b>5.336.815.111.677</b>				<b>(47.579.512.925.603)</b>	<b>97.448.356.345.750</b>
Công nợ bộ phận	5.351.613.356.142		50.480.539.427.211		729.796.228.730		1.076.845.066.927		1.998.023.243.239				(8.237.986.921.873)	51.398.830.400.376
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>5.351.613.356.142</b>		<b>50.480.539.427.211</b>		<b>729.796.228.730</b>		<b>1.076.845.066.927</b>		<b>1.998.023.243.239</b>				<b>(8.237.986.921.873)</b>	<b>51.398.830.400.376</b>
Nguyên giá														
Tài sản cố định hữu hình	118.760.786.963		21.968.864.297.645		1.272.761.313.764		391.865.640.659		3.028.967.657.153				138.798.903.822	26.920.018.600.006
Tài sản cố định vô hình	47.659.621.840		156.767.947.191		80.778.298.538		1.018.065.460		17.097.876.721				(2.363.081.287)	300.958.728.463
Khấu hao														
Tài sản cố định hữu hình	(59.536.808.323)		(10.244.001.837.891)		(897.571.447.815)		(194.049.954.158)		(629.621.498.267)				(47.367.476.228)	(12.072.149.022.682)
Tài sản cố định vô hình	(9.886.142.101)		(31.906.300.755)		(20.329.922.939)		(834.023.988)		(2.622.027.155)				3.159.205.748	(62.419.211.190)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT

Trụ sở: KCN Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam  
 VPGD: 66 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam  
 ĐT: 024 3628 2011 | F: 024 3974 7753  
 www.hoaphat.com.vn

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Chi tiêu	Đầu tư tài chính (Công ty mẹ)		Sản xuất và kinh doanh thép		Sản xuất công nghiệp khác		Kinh doanh bất động sản		Nông nghiệp		Loại trừ		Tổng cộng	
	VND	2	VND	3	VND	4	VND	5	VND	6	VND	7	VND	9
<b>Số liệu Quý III năm 2018</b>														
<b>Doanh thu</b>														
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	-		11.889.490.773.197		821.895.744.790		302.952.077.380		1.174.007.531.046		-			14.188.346.126.413
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	18.745.722.174		6.873.120.450.764		407.317.951.820		22.681.090.698		195.641.000		(7.322.060.856.456)			-
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>18.745.722.174</b>		<b>18.762.611.223.961</b>		<b>1.229.213.696.610</b>		<b>325.633.168.078</b>		<b>1.174.203.172.046</b>		<b>(7.322.060.856.456)</b>			<b>14.188.346.126.413</b>
<b>Kết quả</b>														
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>1.333.919.772.022</b>		<b>2.623.241.991.792</b>		<b>106.589.622.687</b>		<b>107.333.532.794</b>		<b>74.386.172.581</b>		<b>(1.376.878.986.511)</b>			<b>2.868.592.105.365</b>
Thu nhập khác	1.503.252.480		129.758.442.912		1.299.143.360		627.219.647		(51.125.685.530)		(2.851.885.423)			79.210.487.446
Chi phí khác	880.118.756		150.523.907.754		116.924.997		607.067.640		(51.575.616.135)		(835.874.044)			99.716.528.968
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận	1.334.542.905.746		2.602.476.526.950		107.771.841.050		107.353.684.801		74.836.103.186		(1.378.894.997.890)			2.848.086.063.843
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	921.975.103		394.600.915.811		20.446.435.325		23.618.668.585		6.316.284.788		-			445.904.279.612
Lợi ích/chi phí thuế thu nhập hoãn lại	-		6.538.862.561		(312.634.783)		(4.538.129.505)		-		(7.928.930.159)			(6.240.831.886)
<b>Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế của bộ phận</b>	<b>1.333.620.930.643</b>		<b>2.201.336.748.578</b>		<b>87.638.040.508</b>		<b>88.273.145.721</b>		<b>68.519.818.398</b>		<b>(1.370.966.067.731)</b>			<b>2.408.422.616.117</b>
<b>Tại ngày 30/09/2018</b>														
Tài sản bộ phận	33.687.120.327.346		62.525.667.878.902		2.584.502.174.780		3.293.065.191.687		4.712.264.865.015		(36.699.848.516.896)			70.102.771.920.834
<b>Tổng tài sản</b>	<b>33.687.120.327.346</b>		<b>62.525.667.878.902</b>		<b>2.584.502.174.780</b>		<b>3.293.065.191.687</b>		<b>4.712.264.865.015</b>		<b>(36.699.848.516.896)</b>			<b>70.102.771.920.834</b>
Công nợ bộ phận	616.198.111.674		29.550.121.008.077		1.434.794.362.633		1.727.021.610.983		1.622.026.687.373		(3.881.090.477.493)			31.069.071.303.247
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>616.198.111.674</b>		<b>29.550.121.008.077</b>		<b>1.434.794.362.633</b>		<b>1.727.021.610.983</b>		<b>1.622.026.687.373</b>		<b>(3.881.090.477.493)</b>			<b>31.069.071.303.247</b>
Nguyên giá														
Tài sản cố định hữu hình	102.627.462.656		17.818.564.106.341		1.666.865.797.856		335.243.918.970		2.695.371.988.156		143.397.173.441			22.762.070.447.420
Tài sản cố định vô hình	44.508.871.840		101.204.232.479		91.265.684.071		811.801.460		16.204.578.780		(2.363.081.287)			251.632.087.343
Khấu hao														
Tài sản cố định hữu hình	(51.135.998.036)		(8.333.313.692.217)		(969.057.577.580)		(161.107.451.200)		(320.734.025.076)		(44.227.512.325)			(9.879.576.256.434)
Tài sản cố định vô hình	(4.491.770.385)		(22.029.610.258)		(22.405.564.051)		(445.303.394)		(1.545.422.988)		3.146.993.519			(47.770.677.557)

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT**

Trụ sở: KCN Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam  
 VPGD: 66 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam  
 ĐT: 024 3628 2011 | F: 024 3974 7753  
 www.hoaphat.com.vn





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

### 2. Giải trình kết quả kinh doanh trong trường hợp có biến động trên 10%

Lợi nhuận sau thuế toàn Tập đoàn Quý III năm 2019 là 1.794 tỷ đồng, giảm 614 tỷ đồng tương ứng 25% so với cùng kỳ năm 2018 (Quý III năm 2018 là 2.408 tỷ đồng) do ảnh hưởng đồng thời của việc giá bán thép xây dựng và ống thép giảm tương ứng 10% và 6%; trong khi giá nguyên liệu đầu vào tăng, đặc biệt là giá quặng sắt tăng 37% làm giá vốn hàng bán tăng 13% so với cùng kỳ năm ngoái.

Hung Yên, ngày 25 tháng 10 năm 2019

Kế toán tổng hợp



Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc



Trần Luân Dương

C.T.C.P